

Hà Nội, ngày 05 tháng 6 năm 2025

Số: 579/QĐ-SKĐAHN

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc Ban hành quy định chế độ làm việc của viên chức giảng dạy

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÂN KHẤU – ĐIỆN ẢNH HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định 372/CP ngày 17 tháng 12 năm 1980 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 3651/QĐ-BVHTTDL ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội;

Căn cứ Thông tư 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 07 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 35/2020/TT-BGDĐT ngày 01 tháng 10 năm 2020; Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT;

Xét đề nghị của ông (bà) Trưởng Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế, Phòng Hành chính, Tổng hợp.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về chế độ làm việc của viên chức giảng dạy tại Trường Đại học Sân khấu – Điện ảnh Hà Nội.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ năm học 2025 - 2026 và thay thế các quyết định liên quan khác.

**Điều 3.** Các ông (bà) trưởng các đơn vị trực thuộc có liên quan và toàn thể cán bộ, viên chức giảng dạy tại Trường đại học Sân khấu- Điện ảnh Hà Nội chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. *Lucen* *mm*

### Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Lưu VT, NTHH(25).



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Nguyễn Đình Thi

**QUY ĐỊNH VỀ CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC CỦA VIÊN CHỨC GIẢNG DẠY  
TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÂN KHẤU – ĐIỆN ẢNH HÀ NỘI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 572/QĐ-SKĐAHN ngày 05 tháng 6 năm 2025  
của Hiệu trưởng Trường đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội)

**PHẦN I  
QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Quy định này quy định chế độ làm việc đối với viên chức giảng dạy của trường Đại học Sân khấu – Điện ảnh Hà Nội, bao gồm: Tiêu chuẩn, nhiệm vụ của viên chức giảng dạy; quy định về thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và các nhiệm vụ chuyên môn khác; quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy, giờ nghiên cứu khoa học, giờ phục vụ cộng đồng; chế độ làm việc vượt định mức lao động.
2. Quy định này áp dụng đối với viên chức giảng dạy của trường Đại học Sân khấu – Điện ảnh Hà Nội: Trợ giảng, giảng viên, giảng viên chính, giảng viên cao cấp (sau đây gọi chung là giảng viên)

**Điều 2. Mục đích**

1. Làm căn cứ để phân công, bố trí, sử dụng, nâng cao chất lượng và hiệu quả lao động đối với viên chức giảng dạy.
2. Làm căn cứ để kiểm tra, thẩm định, đánh giá, xây dựng chính sách, chương trình đào tạo và bồi dưỡng viên chức giảng dạy.
3. Làm cơ sở để viên chức giảng dạy xây dựng kế hoạch giảng dạy, nghiên cứu khoa học và học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.
4. Làm cơ sở đánh giá, xếp loại viên chức giảng dạy hằng năm và đảm bảo tính công khai, công bằng, dân chủ trong việc thực hiện chế độ, chính sách, quyền và nghĩa vụ của viên chức giảng dạy.



## PHẦN II

### TIÊU CHUẨN CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP

#### **Điều 3. Trợ giảng (hạng III) - Mã số: V.07.01.23**

##### **1. Nhiệm vụ:**

- a) Hỗ trợ giảng viên (hạng III), giảng viên chính (hạng II), giảng viên cao cấp (hạng I) trong các hoạt động giảng dạy, bao gồm: Chuẩn bị bài giảng, phụ đạo, hướng dẫn bài tập, thảo luận, thí nghiệm, thực hành, thực tập và chấm bài;
- b) Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học;
- c) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy chế tổ chức, hoạt động của cơ sở giáo dục đại học công lập và quy định khác của pháp luật có liên quan.

##### **2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:**

Có bằng đại học trở lên phù hợp với vị trí việc làm, ngành hoặc chuyên ngành giảng dạy.

##### **3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:**

- a) Nắm vững kiến thức cơ bản của môn học được phân công hướng dẫn thực hành, thí nghiệm, thực tập và có kiến thức tổng quát về một số môn học có liên quan trong chuyên ngành đào tạo;
- b) Hiểu và thực hiện đúng mục tiêu, kế hoạch, nội dung, chương trình các môn học được phân công thuộc chuyên ngành đào tạo. Xác định được thực tiễn và xu thế phát triển đào tạo, nghiên cứu của chuyên ngành ở trong và ngoài nước;
- c) Sử dụng có hiệu quả và an toàn các phương tiện dạy học, trang thiết bị dạy học;
- d) Có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin và sử dụng ngoại ngữ trong thực hiện các nhiệm vụ của chức danh trợ giảng (hạng III).

#### **Điều 4. Giảng viên (hạng III) - Mã số: V.07.01.03**

##### **1. Nhiệm vụ:**

- a) Giảng dạy, hướng dẫn và chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp; tham gia giảng dạy chương trình đào tạo trình độ thạc sỹ, tiến sỹ và hướng dẫn, đánh giá luận văn thạc sỹ, luận án tiến sỹ nếu có đủ tiêu chuẩn theo quy định;
- b) Tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo;
- c) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn giáo trình, sách tham khảo, sách chuyên khảo, sách hướng dẫn, biên dịch sách và giáo trình bằng tiếng nước ngoài sang tiếng Việt (sau đây gọi chung là sách phục vụ đào tạo);

d) Tổ chức, tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học; viết và tham gia báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học; tham gia đánh giá các đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, các đề tài sinh viên nghiên cứu khoa học; tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học;

d) Tham gia công tác chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập; hướng dẫn thảo luận, thực hành, thí nghiệm và thực tập;

e) Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học;

g) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy chế tổ chức, hoạt động của cơ sở giáo dục đại học công lập và quy định khác của pháp luật có liên quan.

## 2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Có bằng thạc sỹ trở lên phù hợp với vị trí việc làm, ngành hoặc chuyên ngành giảng dạy;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên đại học.

## 3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Nắm vững kiến thức cơ bản của môn học được phân công giảng dạy; có kiến thức tổng quát về một số môn học có liên quan trong chuyên ngành đào tạo được giao đảm nhiệm;

b) Hiểu và thực hiện đúng mục tiêu, kế hoạch, nội dung, chương trình các môn học được phân công thuộc chuyên ngành đào tạo. Xác định được thực tiễn và xu thế phát triển đào tạo, nghiên cứu của chuyên ngành ở trong và ngoài nước;

c) Sử dụng có hiệu quả và an toàn các phương tiện dạy học, trang thiết bị dạy học, có phương pháp dạy học hiệu quả, phù hợp với nội dung môn học; giảng dạy đạt yêu cầu trở lên;

d) Có khả năng nghiên cứu khoa học; ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ vào giảng dạy và các công việc được giao;

d) Có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin và sử dụng ngoại ngữ trong thực hiện các nhiệm vụ của chức danh giảng viên (hạng III).

## **Điều 5. Giảng viên chính (hạng II) - Mã số: V.07.01.02**

### 1. Nhiệm vụ:

a) Giảng dạy, hướng dẫn và chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp; tham gia giảng dạy chương trình đào tạo trình độ thạc sỹ, tiến sỹ và hướng dẫn, đánh giá luận văn thạc sỹ, luận án tiến sỹ nếu có đủ tiêu chuẩn theo quy định;



- b) Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo; đề xuất chủ trương, phương hướng và biện pháp phát triển của ngành hoặc chuyên ngành được giao đảm nhiệm; chủ động đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học;
- c) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn sách phục vụ đào tạo; chủ trì hoặc tham gia thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ;
- d) Chủ trì, tham gia đánh giá các đề án, đề tài nghiên cứu khoa học; viết và tham gia báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học; tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học;
- d) Tham gia công tác chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập; hướng dẫn thảo luận, thực hành, thí nghiệm, thực tập;
- c) Tham gia bồi dưỡng giảng viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của khoa hoặc chuyên ngành;
- g) Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học;
- h) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy chế tổ chức, hoạt động của cơ sở giáo dục đại học công lập và quy định khác của pháp luật có liên quan.

## 2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

- a) Có bằng thạc sỹ trở lên phù hợp với vị trí việc làm, ngành hoặc chuyên ngành giảng dạy;
- b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên đại học.

## 3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ;

- a) Có kiến thức vững vàng về các môn học được phân công giảng dạy và kiến thức cơ bản của một số môn học có liên quan trong chuyên ngành đào tạo được giao đảm nhiệm;
- b) Hiểu và thực hiện có hiệu quả mục tiêu, kế hoạch, nội dung, chương trình các môn học được phân công đảm nhiệm; nắm bắt kịp thời yêu cầu thực tiễn đối với chuyên ngành đào tạo;
- c) Chủ trì thực hiện ít nhất 01 (một) nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở hoặc cấp cao hơn đã nghiệm thu với kết quả từ đạt yêu cầu trở lên;
- d) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn ít nhất 01 (một) sách phục vụ đào tạo, được hội đồng khoa học (do thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học hoặc cấp có thẩm quyền phê duyệt thành lập) thẩm định, nghiệm thu và đưa vào sử dụng trong đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ đại



học trở lên phù hợp với ngành, chuyên ngành giảng dạy hoặc đào tạo của giảng viên và có mã số chuẩn quốc tế ISBN;

d) Tác giả của ít nhất 03 (ba) bài báo khoa học là công trình nghiên cứu khoa học của giảng viên đã được công bố trên tạp chí khoa học có mã số chuẩn quốc tế ISSN;

c) Có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin và sử dụng ngoại ngữ trong thực hiện các nhiệm vụ của chức danh giảng viên chính (hạng II);

g) Viên chức dự thi hoặc xét thăng hạng từ chức danh nghề nghiệp giảng viên (hạng III), mã số V.07.01.03 lên chức danh nghề nghiệp giảng viên chính (hạng II), mã số V.07.01.02 phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp giảng viên (hạng III), mã số V.07.01.03 hoặc tương đương tối thiểu đủ 09 (chín) năm đối với người có bằng thạc sỹ, đủ 06 (sáu) năm đối với người có bằng tiến sỹ; trong đó phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ hạng chức danh nghề nghiệp giảng viên (hạng III), mã số V.07.01.03 tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng.

#### **Điều 6. Giảng viên cao cấp (hạng I) - Mã số: V.07.01.01**

##### **1. Nhiệm vụ:**

a) Giảng dạy; hướng dẫn và chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp; hướng dẫn luận văn thạc sỹ, luận án tiến sỹ; chủ trì hoặc tham gia các hội đồng đánh giá luận văn thạc sỹ, luận án tiến sỹ;

b) Chủ trì xây dựng, phát triển chương trình đào tạo của chuyên ngành; đề xuất phương hướng, biện pháp phát triển của ngành hoặc chuyên ngành; chủ động cập nhật thường xuyên những thành tựu khoa học vào việc xây dựng, phát triển chương trình đào tạo; đổi mới phương pháp giảng dạy và phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học;

c) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn sách phục vụ đào tạo; chủ trì hoặc tham gia thực hiện chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học; định hướng nghiên cứu khoa học cho khoa, nhóm chuyên môn;

d) Chủ trì hoặc tham gia đánh giá các đề án, đề tài nghiên cứu khoa học; tổ chức và trình bày báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học. Chủ trì hoặc tham gia nghiệm thu và công bố các báo cáo khoa học, các công trình nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm đóng góp vào sự phát triển của khoa và chuyên ngành; tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học;

đ) Tổ chức hướng dẫn người học nghiên cứu khoa học; hướng dẫn người học phương pháp học tập, nghiên cứu có hiệu quả; phát hiện năng lực sở trường của người học để tổ chức đào tạo, bồi dưỡng tài năng;



- e) Chủ trì hoặc tham gia bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của khoa hoặc chuyên ngành;
- g) Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học;
- h) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy chế tổ chức, hoạt động của cơ sở giáo dục đại học công lập và quy định khác của pháp luật có liên quan.

## 2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

- a) Có bằng tiến sỹ phù hợp với vị trí việc làm, ngành hoặc chuyên ngành giảng dạy;
- b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên đại học.

## 3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ;

- a) Có kiến thức chuyên sâu về các môn học được phân công giảng dạy và có kiến thức vững vàng của một số môn học có liên quan trong chuyên ngành đào tạo được giao đảm nhiệm;
- b) Nắm vững thực tế và xu thế phát triển của công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học của chuyên ngành;
- c) Chủ trì thực hiện ít nhất 02 (hai) nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở hoặc 01 (một) nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cao hơn đã nghiệm thu với kết quả từ đạt yêu cầu trở lên;
- d) Hướng dẫn ít nhất 02 (hai) học viên được cấp bằng thạc sỹ hoặc hướng dẫn chính hoặc phụ ít nhất 01 (một) nghiên cứu sinh được cấp bằng tiến sỹ;

Đối với giảng viên giảng dạy các ngành thuộc nhóm ngành khoa học sức khỏe, hướng dẫn 01 (một) học viên bảo vệ thành công luận văn chuyên khoa hoặc bác sỹ nội trú được tính như hướng dẫn 01 (một) học viên được cấp bằng thạc sỹ.

Đối với giảng viên giảng dạy các ngành nghệ thuật có thể thay thế việc hướng dẫn chính hoặc phụ 01 (một) nghiên cứu sinh bằng 01 (một) công trình nghiên cứu, sáng tác được giải thưởng có uy tín trong và ngoài nước.

Đối với giảng viên không tham gia hướng dẫn luận văn thạc sỹ, luận án tiến sỹ thì số lượng đề tài nghiên cứu khoa học đã được nghiệm thu phải gấp 02 (hai) lần số lượng đề tài nghiên cứu khoa học quy định tại điểm c khoản này;

- d) Chủ trì biên soạn ít nhất 01 (một) sách phục vụ đào tạo, được hội đồng khoa học (do thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học hoặc cấp có thẩm quyền phê duyệt thành lập) thẩm định, nghiệm thu và đưa vào sử dụng trong đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ đại học trở lên



phù hợp với ngành, chuyên ngành giảng dạy hoặc đào tạo của giảng viên và có mã số chuẩn quốc tế ISBN;

e) Tác giả của ít nhất 06 (sáu) bài báo khoa học là công trình nghiên cứu khoa học của giảng viên đã được công bố trên tạp chí khoa học có mã số chuẩn quốc tế ISSN;

g) Có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin và sử dụng ngoại ngữ trong thực hiện các nhiệm vụ của chức danh giảng viên cao cấp (hạng I);

h) Viên chức dự thi hoặc xét thăng hạng từ chức danh nghề nghiệp giảng viên chính (hạng II), mã số V.07.01.02 lên chức danh nghề nghiệp giảng viên cao cấp (hạng I), mã số V.07.01.01 phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp giảng viên chính (hạng II), mã số V.07.01.02 hoặc tương đương tối thiểu đủ 06 (sáu) năm; trong đó phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ hạng chức danh nghề nghiệp giảng viên (hạng II), mã số V.07.01.02 tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng.

### **PHẦN III**

#### **QUY ĐỊNH VỀ THỜI GIAN LÀM VIỆC, GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

##### **Điều 7. Thời gian làm việc**

Thời gian làm việc của giảng viên trong năm học là 44 tuần (tương đương 1.760 giờ hành chính) để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác, được xác định theo năm học sau khi trừ số ngày nghỉ theo quy định. Định mức thời gian làm việc của chức danh giảng viên tại Nhà trường được quy định cụ thể như sau:

| <b>TT</b>        | <b>Nội dung</b>                                             | <b>Định mức</b>                   |
|------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------|
| 1                | Giảng dạy                                                   | 900 giờ (300 giờ chuẩn giảng dạy) |
| 2                | Nghiên cứu khoa học                                         | 586 giờ                           |
| 3                | Phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác | 274 giờ                           |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                             | <b>1.760 giờ</b>                  |

##### **Điều 8. Giờ chuẩn giảng dạy và định mức giờ chuẩn giảng dạy**

1. Giờ chuẩn giảng dạy là đơn vị thời gian quy đổi từ số giờ lao động cần thiết để hoàn thành khối lượng một công việc nhất định thuộc nhiệm vụ của giảng viên tương đương với một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến), bao gồm thời gian lao động cần thiết trước, trong và sau tiết giảng.



2 Thời gian giảng dạy trong kế hoạch đào tạo được tính bằng giờ chuẩn giảng dạy, trong đó một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) 50 phút được tính bằng một giờ chuẩn giảng dạy.

3. Việc quy đổi giờ chuẩn giảng dạy thành giờ làm việc hành chính: 01 giờ chuẩn giảng dạy được tính bằng 03 giờ hành chính. Định mức giờ chuẩn giảng dạy của giảng viên trong một năm học được quy định là 300 giờ chuẩn giảng dạy (tương đương 900 giờ hành chính)

**Điều 9. Định mức giờ chuẩn đối với giảng viên được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm các công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể**

1. Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể (trừ giảng viên giáo dục quốc phòng và an ninh) có nghĩa vụ giảng dạy tối thiểu theo định mức dưới đây (tính theo tỷ lệ % của định mức giờ chuẩn giảng dạy là 300 giờ chuẩn/năm)

| Stt | Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể | Định mức tối thiểu |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| 1   | Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng và tương đương                                       | 15%                |
| 2   | Phó chủ tịch Hội đồng trường, Phó hiệu trưởng và tương đương                               | 20%                |
| 3   | Trưởng phòng, Thư ký Hội đồng trường và tương đương,                                       | 25%                |
| 4   | Phó trưởng phòng và tương đương                                                            | 30%                |
| 5   | Trưởng khoa, Phó trưởng khoa và tương đương                                                |                    |
| a)  | Đối với khoa có 40 giảng viên trở lên hoặc có quy mô 800 người học trở lên                 |                    |
|     | - Trưởng khoa                                                                              | 60%                |
|     | - Phó trưởng khoa                                                                          | 70%                |
| b)  | Đối với khoa có dưới 40 giảng viên hoặc có quy mô dưới 800 người học                       |                    |
|     | - Trưởng khoa                                                                              | 70%                |
|     | - Phó trưởng khoa                                                                          | 80%                |
| 6   | Trưởng bộ môn                                                                              | 80%                |
| 7   | Phó Trưởng bộ môn, Chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập                                           | 85%                |



|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |     |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 8  | Bí thư đảng ủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 15% |
| 9  | Phó bí thư đảng ủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 30% |
| 10 | Bí thư chi bộ, Trưởng ban thanh tra nhân dân, Trưởng ban nữ công                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 85% |
| 11 | Phó bí thư chi bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 90% |
| 12 | Giảng viên làm công tác quốc phòng, quân sự không chuyên trách quy định tại Nghị định số 168/2018/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ về công tác Quốc phòng ở Bộ, ngành trung ương, địa phương                                                                                                                                                                | 80% |
| 13 | Giảng viên đang là quân nhân dự bị, tự vệ được triệu tập huấn luyện, diễn tập hàng năm, thời gian tham gia huấn luyện, diễn tập được tính quy đổi một ngày làm việc bằng 2,5 giờ chuẩn giảng dạy.                                                                                                                                                                        |     |
| 14 | Giảng viên làm công tác đoàn thanh niên, hội sinh viên, hội liên hiệp thanh niên thực hiện theo Quyết định số 13/2013/QĐ-TTg ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ, chính sách đối với cán bộ Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam trong các cơ sở giáo dục và cơ sở dạy nghề. |     |
| 15 | Giảng viên làm công tác công đoàn không chuyên trách trong các cơ sở giáo dục đại học thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2016/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 03 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.                                                                                                                                                           |     |

## 2. Trường hợp đặc biệt

- Giảng viên trong thời gian tập sự, thử việc chỉ thực hiện tối đa 50% định mức giờ chuẩn, đồng thời được miễn giảm giờ nghiên cứu khoa học để dành thời gian dự giờ, trợ giảng và tham gia thực tập, thực tế. Sau 01 năm, giảng viên phải hoàn thành tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp ngạch giảng viên, nếu không sẽ phải chịu trách nhiệm theo quy định hiện hành.
- Giảng viên trong thời gian nghỉ hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội, nghỉ theo quy định của Bộ luật Lao động hiện hành được miễn giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy theo tỷ lệ tương ứng với thời gian nghỉ.
- Giảng viên làm việc tại các phòng, ban, trung tâm được giảm trừ 50% định mức giảng dạy và chỉ được vượt tối đa 50% của vượt giờ theo quy định của pháp luật về lao động.
- Giảng viên nữ có con nhỏ dưới 12 tháng tuổi được giảm trừ định mức 10%.



## Điều 10. Quy đổi ra giờ chuẩn

### 1. Quy đổi giờ giảng dạy

| Stt | Nội dung                                                                                                                      | Quy đổi                                 | Ghi chú                                                                                                                                                                            |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Đào tạo đại học<br>01 tiết đệm đàn khởi diễn viên kịch hát dân tộc, sân khấu, múa                                             | 2/3 giờ chuẩn                           |                                                                                                                                                                                    |
| 2   | Đào tạo cao học: 01 tiết chuyên đề, lý thuyết                                                                                 | 1.5 giờ chuẩn                           |                                                                                                                                                                                    |
| 3   | Đào tạo tiến sĩ: 01 tiết chuyên đề, lý thuyết                                                                                 | 2 giờ chuẩn                             |                                                                                                                                                                                    |
| 4   | Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài đối với môn không phải là ngoại ngữ:                                                          |                                         |                                                                                                                                                                                    |
|     | Đào tạo đại học : 01 tiết giảng dạy                                                                                           | 1.5 giờ chuẩn                           |                                                                                                                                                                                    |
|     | Đào tạo cao học : 01 tiết giảng dạy                                                                                           | 1.7 giờ chuẩn                           |                                                                                                                                                                                    |
|     | Đào tạo tiến sĩ: 01 tiết giảng dạy                                                                                            | 2 giờ chuẩn                             |                                                                                                                                                                                    |
| 5   | Đối với lớp đông sinh viên                                                                                                    |                                         |                                                                                                                                                                                    |
|     | Lớp bằng và dưới 40 sinh viên                                                                                                 | Hệ số 1                                 | Việc ghép lớp áp dụng cho tất cả các môn học. (Mỗi lớp ghép tối đa 100 sinh viên)<br><br>Các môn chuyên môn, Ngoại ngữ, Tin học, Giáo dục thể chất không ghép quá 30 sinh viên/lớp |
|     | Lớp từ 41 đến 60 sinh viên                                                                                                    | Hệ số 1.2                               |                                                                                                                                                                                    |
|     | Lớp từ 61 sinh viên trở lên                                                                                                   | Hệ số 1.5                               |                                                                                                                                                                                    |
| 6   | Hướng dẫn sinh viên đi thực tế, thực tập ở ngoài Trường (chụp ảnh, quay phim, vẽ...) theo kế hoạch trong chương trình đào tạo | 1 ngày làm việc (8 giờ) = 2.7 giờ chuẩn | Nếu đã được thanh toán theo chế độ thì không được quy đổi                                                                                                                          |

### 2. Quy đổi thời gian thực hiện nhiệm vụ coi thi, chấm thi kết thúc học phần

| Stt | Nội dung                                    | Giờ quy đổi   | Ghi chú                                                                       |
|-----|---------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Coi thi học kỳ, kết thúc học phần           |               | Giờ quy đổi chấm thi và coi thi không tính cho giảng viên trực tiếp giảng dạy |
| 1.1 | Thi viết                                    |               |                                                                               |
|     | Môn thi có thời gian thi 150 phút trở xuống | 1.5 giờ chuẩn |                                                                               |
|     | Môn thi có thời gian thi 150 phút trở lên   | 2 giờ chuẩn   |                                                                               |



|     |                                           |                    |                                                                                        |
|-----|-------------------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.2 | Thi vấn đáp, thi thực hành                |                    | Giờ quy đổi chấm<br>thi và coi thi không<br>tính cho giảng viên<br>trực tiếp giảng dạy |
|     | Lớp dưới 30 SV                            | 2 giờ chuẩn/1 buổi |                                                                                        |
|     | Lớp từ 30 SV trở lên                      | 3 giờ chuẩn/1 buổi |                                                                                        |
| 2   | <b>Chấm thi học kỳ, kết thúc học phần</b> |                    |                                                                                        |
| 2.1 | Thi viết                                  |                    |                                                                                        |
|     | Thời gian thi dưới 150 phút: 10 bài       | 1 giờ chuẩn        |                                                                                        |
|     | Thời gian thi trên 150 phút : 8 bài       | 1 giờ chuẩn        |                                                                                        |
| 2.2 | Thi vấn đáp, thi thực hành                |                    |                                                                                        |
|     | 6 sinh viên                               | 1 giờ chuẩn        |                                                                                        |

#### **Điều 11. Quy định về nghiên cứu khoa học**

1. Thời gian làm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học của giảng viên trong một năm học tối thiểu là 586 giờ hành chính (1/3 tổng quỹ thời gian làm việc trong năm học).

2. Nội dung được tính giờ nghiên cứu khoa học và phương thức quy đổi

2.1. Chủ trì hoặc tham gia tổ chức, chỉ đạo, thực hiện các chương trình, phần mềm, đề án, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học

| TT | Nội dung nghiên cứu                                                             | Số năm<br>được<br>tính giờ                        | Giờ<br>/năm | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------|---------|
| 1  | Đề tài cấp Nhà nước:                                                            |                                                   |             |         |
|    | - Chủ nhiệm đề tài                                                              | 3                                                 | 600         |         |
|    | - Phó chủ nhiệm, Thư ký đề tài                                                  | 3                                                 | 400         |         |
|    | - Thành viên tham gia                                                           | 3                                                 | 350         |         |
| 2  | Đề tài nhánh cấp Nhà nước, cấp Bộ, cấp Thành Phố:                               |                                                   |             |         |
|    | - Chủ nhiệm đề tài                                                              | 2                                                 | 500         |         |
|    | - Phó chủ nhiệm, Thư ký đề tài                                                  | 2                                                 | 350         |         |
|    | - Thành viên tham gia                                                           | 2                                                 | 300         |         |
| 3  | Xây dựng đề án, dự án, chiến lược về tổ chức, đào tạo và nghiên cứu khoa học... | Theo yêu cầu về thời gian cụ thể của đề án, dự án |             |         |
|    | - Chủ nhiệm đề án, dự án                                                        |                                                   | 350         |         |
|    | - Phó chủ nhiệm, Thư ký đề án, dự án                                            |                                                   | 300         |         |
|    | - Thành viên tham gia                                                           |                                                   | 250         |         |
| 4  | Đề tài cấp Trường, cấp Viện                                                     | 1                                                 | 300         |         |



|   |                                                            |   |     |  |
|---|------------------------------------------------------------|---|-----|--|
| 5 | Xây dựng phần mềm (cấp trường và tương đương)              | 1 | 300 |  |
| 6 | Các chuyên đề độc lập của đề tài:                          |   |     |  |
|   | - Chuyên đề của đề tài cấp Nhà nước                        | 1 | 150 |  |
|   | - Chuyên đề của đề tài nhánh cấp NN, cấp Bộ, cấp Thành phố | 1 | 150 |  |

## 2.2 Xây dựng chương trình đào tạo, giáo trình, chuyên đề, báo cáo tự đánh giá

| TT | Nội dung nghiên cứu                                       | Số năm<br>được<br>tính giờ | Giờ/năm    | Ghi chú                                                                                                       |
|----|-----------------------------------------------------------|----------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Xây dựng chương trình đào tạo ngành/chuyên ngành mới      | 1                          | 450        | Nếu các nội dung bên được thực hiện ở cấp quốc tế thì các hạng mục sẽ được tăng 100 giờ NCKH so với định mức. |
| 2  | Chỉnh lý, bổ sung chương trình đào tạo ngành/chuyên ngành | 1                          | 250        |                                                                                                               |
| 3  | Biên soạn giáo trình                                      | 1                          | 200g/TC    |                                                                                                               |
| 4  | Biên soạn chuyên đề cấp trường                            | 1                          | 200        |                                                                                                               |
| 5  | Báo cáo tự đánh giá                                       |                            |            |                                                                                                               |
|    | - Chương trình đào tạo                                    | 1                          | 100g/người |                                                                                                               |
|    | - Cơ sở đào tạo                                           | 1                          | 150g/người |                                                                                                               |

## 2.3. Biên soạn, sách chuyên khảo, tài liệu tham khảo được xuất bản, đề cương, ngân hàng câu hỏi và xây dựng văn bản, quy định, quy chế....cấp Trường

| TT | Nội dung nghiên cứu                                 | Số năm<br>được tính<br>giờ | Giờ        | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------|----------------------------|------------|---------|
| 1  | Biên soạn đề cương, ngân hàng câu hỏi               | 1                          | 60g/TC     |         |
| 2  | Chỉnh lý bổ sung đề cương, ngân hàng câu hỏi        | 1                          | 25g/TC     |         |
| 3  | Biên soạn câu hỏi cho các cuộc thi Olympic          | 1                          | 60g/TC     |         |
| 4  | Biên soạn sách chuyên khảo, sách tham khảo          | 2                          | 20g/ trang |         |
| 5  | Dịch tài liệu chuyên môn (có đăng ký và thẩm định): |                            |            |         |



|   |                                                                |   |                       |  |
|---|----------------------------------------------------------------|---|-----------------------|--|
|   | - Dịch tài liệu                                                | 1 | 20g/trang             |  |
|   | - Dịch phim                                                    | 1 | 20g/10 phút           |  |
| 6 | Biên tập tạp chí, giáo trình, chương trình, đề cương...        | 1 | 5g/trang              |  |
| 7 | Xây dựng văn bản....cấp Trường<br>- Tổ trưởng<br>- Thành viên  | 1 | 15g/trang<br>5g/trang |  |
| 8 | Chỉnh sửa văn bản....cấp Trường<br>- Tổ trưởng<br>- Thành viên | 1 | 10g/trang<br>3g/trang |  |

2.4. Công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước, website theo quy định của pháp luật

| TT | Nội dung nghiên cứu                                                                            | Giờ |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 1  | Bài đăng tạp chí khoa học quốc tế                                                              | 650 |
| 2  | Bài đăng tạp chí khoa học được Hội đồng Chức danh Giáo sư Nhà nước công nhận                   | 150 |
| 3  | Bài viết đăng ở các báo và tạp chí khác                                                        | 100 |
| 4  | Bài nghiên cứu đăng trên trang web của Trường                                                  | 75  |
| 5  | Bài viết, sản phẩm tin, video, ảnh đăng tải trên web trường, fanpage facebook của trường, khoa | 50  |

2.5. Viết chuyên đề, tham luận tại các hội nghị, hội thảo, tọa đàm khoa học ở trong và ngoài nước.

| TT | Nội dung nghiên cứu                                                                                    | Giờ |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 1  | Chuyên đề, tham luận tại các hội nghị, hội thảo, tọa đàm khoa học cấp quốc tế                          | 350 |
| 2  | Chuyên đề, tham luận tại các hội nghị, hội thảo, tọa đàm khoa học cấp bộ trở lên                       | 200 |
| 3  | Chuyên đề, tham luận tại các hội nghị, hội thảo, tọa đàm khoa học cấp trường và viện trực thuộc Trường | 100 |
| 4  | Chuyên đề, tham luận tại các hội nghị, hội thảo, tọa đàm khoa học cấp khoa                             | 70  |



2.6. Các tác phẩm nghệ thuật (phim, vở diễn, ảnh, tranh...) được công bố (*Thành phần sáng tạo gồm: diễn viên, quay phim, họa sĩ, đạo diễn, biên đạo múa.....của tác phẩm đều được tính*)

| TT | Nội dung nghiên cứu                                                                                | Giờ/tác phẩm |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| 1  | 01 tác phẩm (phim, vở diễn, triển lãm) được giải thưởng ngoài nước                                 | 550          |
| 2  | 01 tiết mục, tác phẩm đơn lẻ (múa, ảnh... ) được giải thưởng ngoài nước                            | 350          |
| 3  | 01 tác phẩm (phim, vở diễn, triển lãm ảnh) được giải thưởng trong nước                             | 450          |
| 4  | 01 tiết mục, tác phẩm đơn lẻ (múa, ảnh... ) được giải thưởng trong nước                            | 250          |
| 5  | 01 tác phẩm (phim, vở diễn) được giải thưởng trong Trường                                          | 150          |
| 6  | 01 tiết mục, tác phẩm đơn lẻ (múa, ảnh... ) được giải thưởng trong Trường                          | 70           |
| 7  | Xây dựng, dàn dựng kịch bản sân khấu, lễ hội và sự kiện văn hóa... cấp Thành phố trở lên           | 200          |
| 8  | Xây dựng, dàn dựng kịch bản sân khấu, lễ hội và sự kiện văn hóa... cấp Trường                      | 70           |
| 9  | 01 tác phẩm nghệ thuật (phim, âm nhạc, vở diễn, triển lãm ảnh, múa...) được công bố cấp trường     | 70           |
| 10 | 01 tác phẩm nghệ thuật (phim, âm nhạc, vở diễn, triển lãm ảnh, múa...) được công bố cấp Trung ương | 150          |
| 11 | 01 tác phẩm nghệ thuật (phim, âm nhạc, vở diễn, triển lãm ảnh, múa...) được công bố ngoài nước     | 200          |
| 12 | Các tác phẩm văn học, nhiếp ảnh, tiểu luận phê bình đăng báo trung ương                            | 150          |
| 13 | Các tác phẩm văn học, nhiếp ảnh, tiểu luận phê bình đăng báo địa phương                            | 50           |
| 14 | Kịch bản văn học được sử dụng để sản xuất phim hoặc dàn dựng thành vở diễn cấp Thành phố trở lên   | 150          |
| 15 | Kịch bản văn học được sử dụng để sản xuất phim hoặc dàn dựng thành vở diễn cấp Trường              | 100          |

2.7. Hướng dẫn luận văn thạc sĩ và luận án tiến sĩ

| TT | Nội dung nghiên cứu | Số năm được tính | Giờ /năm |
|----|---------------------|------------------|----------|
| 1  | Luận văn thạc sĩ    | 1                | 200      |
| 2  | Luận án tiến sĩ     | 2                | 350      |



## 2.8 Hướng dẫn trợ giảng

| TT | Nội dung nghiên cứu | Số HK<br>được tính | Giờ NCKH |
|----|---------------------|--------------------|----------|
| 1  | Hướng dẫn trợ giảng | 1                  | 20g/ĐVHT |

## 2.9 Hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học

| TT | Nội dung nghiên cứu                     | Số đề tài<br>được tính | Giờ /đề tài |
|----|-----------------------------------------|------------------------|-------------|
| 1  | Hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học | 3                      | 60          |

3. Giảng viên được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm các công tác Đảng, đoàn thể và phòng ban có nghĩa vụ nghiên cứu khoa học theo khung định mức tại Điều 9 của Quy định này.
4. Nhiệm vụ nghiên cứu khoa học là nghĩa vụ, trách nhiệm đối với giảng viên. Mỗi năm, giảng viên phải hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học được giao tương ứng với chức danh hoặc vị trí công việc đang đảm nhiệm. Kết quả nghiên cứu khoa học của giảng viên được đánh giá thông qua các sản phẩm nghiên cứu khoa học cụ thể. Giảng viên không hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học theo quy định, căn cứ mức độ, hoàn cảnh cụ thể để xem xét khi đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm học, xếp loại thi đua và giải quyết các chế độ, chính sách liên quan. Giảng viên không hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học được phép bù giờ chuẩn giảng dạy sang giờ nghiên cứu khoa học (*01 giờ chuẩn giảng dạy tương đương 03 giờ nghiên cứu khoa học*).
5. Các sản phẩm nghiên cứu khoa học chỉ được tính vào định mức nghiên cứu khi các tác giả được lãnh đạo Nhà trường giao nhiệm vụ và được Hội đồng công nhận kết quả nghiên cứu.
6. Nếu các sản phẩm nghiên cứu khoa học được thực hiện bởi nhiều tác giả thì số giờ NCKH sẽ được chia theo mức đóng góp của từng thành viên và tổng số giờ của các thành viên không cao hơn số giờ nghiên cứu khoa học được quy đổi từ sản phẩm nghiên cứu khoa học tương ứng do một thành viên thực hiện.
7. Các sản phẩm nghiên cứu khoa học trong trường phải đáp ứng tối thiểu 50% định mức giờ nghiên cứu khoa học/năm
8. Các sản phẩm nghiên cứu khoa học ngoài trường chỉ được quy đổi 50% số giờ theo bảng quy đổi trong quy chế này và chỉ được tính tối đa 50% định mức giờ nghiên cứu khoa học (293 giờ/năm)



**Điều 12. Giờ phục vụ cộng đồng, thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác của giảng viên được lãnh đạo nhà trường, trưởng các đơn vị phân công và xác nhận mức độ hoàn thành nhiệm vụ.**

**Điều 13. Nguyên tắc tính giờ định mức và vượt định mức**

- Giảng viên được công nhận hoàn thành nhiệm vụ theo quy định nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau: Thực hiện đủ định mức giờ chuẩn giảng dạy, giờ nghiên cứu khoa học, giờ phục vụ cộng đồng và các hoạt động chuyên môn khác theo quy định.
- Đối với giảng viên giảng dạy cả trình độ đại học và sau đại học nếu vượt giờ định mức thì số giờ dạy ở trình độ nào nhiều hơn thì được tính thanh toán vượt giờ theo định mức của trình độ đó.
- Giảng viên được bổ nhiệm, luân chuyển, điều động...ở học kỳ nào thì được tính định mức ở học kỳ đó.
- Đối với cán bộ làm việc tại các phòng, ban, trung tâm không hưởng ngạch lương giảng viên mà tham gia giảng dạy thì phải được sự đồng ý của lãnh đạo đơn vị và được thanh toán 100% giờ dạy nhưng chỉ được dạy tối đa 50% định mức của một giảng viên.
- Đối với cán bộ làm việc tại các khoa không hưởng ngạch lương giảng viên mà tham gia giảng dạy phải dạy đủ định mức như giảng viên, vượt giờ được thanh toán theo quy định.
- Thời gian làm việc vượt định mức của giảng viên hàng năm không được vượt quá thời gian theo quy định của pháp luật về lao động (300 giờ/năm).
- Giảng viên kiêm nhiệm nhiều chức vụ được áp dụng định mức giờ chuẩn giảng dạy thấp nhất trong số các chức vụ kiêm nhiệm quy định tại Điều 9 quy chế này.
- Giảng viên chỉ được thanh toán khi hoàn thành các định mức theo quy định. Giảng viên vượt giờ theo định mức được thanh toán theo Quy chế chi tiêu nội bộ.
- Các sản phẩm nghiên cứu khoa học trong trường nếu đã tính vào định mức nghiên cứu khoa học của giảng viên thì sẽ không được thanh toán.

#### **PHẦN IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 14. Phân công - phân nhiệm**

1. Căn cứ chương trình đào tạo và kế hoạch công tác tổng thể của Nhà trường trong năm học và từng học kỳ, Trưởng khoa phân công cho từng giảng viên của khoa thực hiện định mức giảng dạy, nghiên cứu khoa học và các kế hoạch công tác khác.



2. Phòng Đào tạo, quản lý khoa học và hợp tác quốc tế, phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục, phòng Hành chính tổng hợp phối hợp với các khoa thực hiện kế hoạch đào tạo; theo dõi, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch và chế độ làm việc của giảng viên.

### 3. Quy trình thực hiện

a) Sau 07 ngày kể từ khi kết thúc năm học, giảng viên làm phiếu báo công (*theo mẫu*) gửi về khoa/trung tâm đào tạo. Giảng viên biên chế ở đơn vị nào thì giảng viên có trách nhiệm báo công cho đơn vị mình (kể cả giảng dạy ở các đơn vị khác trong Trường). Giảng viên công tác tại các phòng, ban hoặc tương đương tham gia giảng dạy cho nhiều đơn vị (hoặc dạy cho cả đại học và sau đại học), giảng viên đó báo công trực tiếp cho khoa/trung tâm nào chịu trách nhiệm chính về môn học mà giảng viên đó chủ yếu tham gia giảng dạy để tổng hợp thanh toán.

b) Sau 07 ngày kể từ khi giảng viên gửi phiếu báo công, khoa/trung tâm đào tạo rà soát, tổng hợp bảng thanh toán gửi về phòng Đào tạo, QLKH và HTQT và phòng HCTH để thanh toán và tính thi đua, phụ cấp theo chế độ.

c) Sau 07 ngày kể từ khi khoa/trung tâm đào tạo gửi bản tổng hợp thanh toán, phòng Đào tạo, QLKH và HTQT, phòng HCTH rà soát, tổng hợp và trình BGH ký thanh toán.

d) Sau 05 ngày kể từ khi BGH ký bảng tổng hợp thanh toán, phòng HCTH phải hoàn thiện các thủ tục và tiến hành thanh toán cho giảng viên.

### Điều 15. Điều khoản thi hành

1. Các phòng, khoa, đơn vị trực thuộc liên quan và giảng viên thuộc trường, có trách nhiệm thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu cần sửa đổi, bổ sung nội dung Quy định, các đơn vị trực thuộc gửi văn bản về phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế để tổng hợp báo cáo trình Hiệu trưởng xem xét, quyết định./. *Thuan*



PGS.TS Nguyễn Đình Thi